

Số (N^o): 10965/VAQ09-01/24-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

11748/24/AH

Ngày 17/09/2024

Pursuant to the Technical document N^o

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 09 : 2015/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số:

50222/01/02/23/01

Ngày 05/09/2023

Pursuant to the results of C.O.P examination record N^o

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

11045/24/BC

Ngày 04/09/2024

Pursuant to the results of Testing report N^o

Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải đông lạnh

Nhãn hiệu (Trademark): ISUZU

Mã kiểu loại (Model Code): QMR77HE4A/LAMBERET-ĐL4

Tên thương mại (Commercial Name): QKR

Mã số khung (Frame number code): RLE1MR77H*VA*****

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

2805 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

1465 / 1340 kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn):

03 (03+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Design/ Authorized pay load):

1990 / 1990 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế cho phép lớn nhất (Design/ Authorized total mass):

4990 / 4990 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Distribution on axles):

1950 / 3040 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép lớn nhất (Designed/ Authorized):

--- / --- kg

Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao)(Overall: length x width x height):

6230 x 2000 x 2860 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc:

4270/--- x 1860/--- x 1770/--- mm

Số trục xe: 2

Khoảng cách trục (Wheel space):

3360 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 4 x 2

Vết bánh xe các trục (Axles track):

1398 / 1425 mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, Type): 4JH1E4NC, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):

77 / 3200 kW/rpm

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Thể tích làm việc :

2999 cm³

Số lượng: Cỡ lốp:

Trục 1: 02; 7.00-15

Trục 2: 04; 7.00-15

Trục 3: ---

(Qty, Tyre size)

Trục 4: ---

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực

Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống; Thủy lực, trợ lực chân không

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Trục thứ cấp hộp số; Cơ khí

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH LAMBERET VIỆT NAM

(Name and address of manufacturer) Lô 4A đường Song Hành, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CÔNG TY TNHH LAMBERET VIỆT NAM

(Name and address of assembly plant) Lô 4A đường Song Hành, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2015/BGTVT.

Ghi chú:

- Hệ thống lạnh nhãn hiệu CARRIER, model CITIMAX 500+

- Thành bên thùng hàng có bố trí cửa xếp, dỡ hàng

- Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá.

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2024

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

Vietnam Register

TL. CỤC TRƯỞNG

QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

Trần Hoàng Phong